VIỆC PHỤC HỒI, PHÁT HUY, LÀM GIÀU LỄ HỘI PHỦ GIÀY

(ĂN CƠM MỚI, NÓI CHUYỆN CŨ)

GS. TRẦN QUỐC VƯỢNG

Lời mở

1- Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà 1946 do cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Uỷ ban soạn thảo đã ghi rõ: Công dân Việt Nam "có quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng".

- Khi bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội (ở miền Bắc), trong bản Hiến pháp 1946 sửa đổi vẫn do Bác Hồ làm Chủ tịch Uỷ ban soạn thảo và vẫn ghi lại Điều khoản trên về Quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng.

- Điều đó rất phù hợp với mặt bằng dân trí Việt Nam và tâm thức - tâm linh của người dân đất Việt trời Nam vốn đại đa số là nông dân và sống ở làng (nông thôn), trồng trọt, chăn nuôi (nông nghiệp) và buôn bán nhỏ (tiểu thương, một ít trung - đại thương), ở chợ quê, ở thị trấn, thị xã và một số đô thị không lớn, vẫn chưa nhoà phai hết vẻ quê mùa ("làng Hà Nội" - "làng Cả" - "làng Chủ").

- Trước và sau Cách mạng tháng Tám - 1945, bên cạnh việc truyền bá chủ nghĩa mác xít - vô thần, dân ta vẫn giữ những tôn giáo cổ truyền với nét bản sắc là sự hỗn dung-dung hoà tôn giáo (Religions Syncretion,Tolerance) Phật - Đạo - Nho và từ khoảng thế kỷ XVI, có sự truyền bá đạo Thiên Chúa, từ vùng ven biển với dân chài nghèo, ngược sông lên vùng châu thổ rồi miền núi.

- Nhưng trải mấy nghìn năm lịch sử, dân ta vẫn duy trì nhiều tín ngưỡng dân gian: tín ngưỡng Vạn vật hữu linh (Animism), tín ngưỡng phồn thực (Cult of Fecundity), thờ Sơn thần,Thủy thần,Thổ - Địa thần, Thần cây, Thần Đá, Thần làng - Thành hoàng là các/vị thần bảo vệ cho toàn thể dân làng, tục cúng giỗ người thân đã khuất - gọi chung là tục thờ cúng tổ tiên mà nửa nước phía Nam gọi là "đạo ông bà" và rất nhiều vị anh hùng nữ - nam đã có công cứu nước, giúp nước, cứu giúp dân...

- Bên cạnh khuynh hướng Hội nhập tôn giáo (Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo rồi Thiên chúa giáo...), song hành với nó lại có khuynh hướng Bản địa hoá (Localisation) và Dân gian hoá (Popularisation). Nho giáo dân gian hoá góp phần ảnh hưởng sâu đậm đến tục thờ cúng tổ tiên, có phần còn mạnh mẽ hơn ở chính quốc gia phát sinh. Nhà Bác học Lê Quý Đôn nói vậy, còn dân gian thì nói "sống về mồ mả, ai sống về cả bát cơm". So với người anh em ruột thịt Mường, việc giỗ chạp ở người Việt có tầm quan trọng về tâm linh hơn, bàn thờ tổ tiên bao giờ cũng được đặt trang trọng ở gian giữa nhà trên. Đạo giáo dân gian hoá cũng ảnh hưởng sâu đậm đến tục thờ Ông Công-Ông Táo (người Mường cũng có thờ Bua Pẹp (vua Bếp), được tượng trưng bằng một hòn đá để bên bếp, nhưng không có tết 23 tháng Chạp "Ông Táo chầu Giời").

Phật giáo dân gian hoá đẻ ra chùa làng, bà hộ chùa và một tầng lớp các vãi bà (Sãi (ông) + Vãi (bà)) đóng vai trò - bên các vị sư - hết sức quan trọng trong sinh hoạt các lễ hội chùa (và cả Đền - Miếu, Quán Đạo). Có ông Bụt dân gian (người Mường gọi là Pụt, như Hang Pụt) và Bà chúa Ba (chùa Hương), đức bà Quan Thế âm Bồ Tát (ở Ấn Độ - Nepal, Quan Thế Âm Bồ Tát (Boddhisatlva Avalokesvara) mang giới tính nam).

- Về việc thờ nữ thần, ở đất Việt có từ bao giờ vẫn chưa có chứng cứ hữu thể - hữu hình (huyền thoại, huyền tích "đẩy" lên thời mẹ Âu - bố Lạc (đền Âu Cơ), đền Mỵ Châu (ở Cổ Loa - Âu Lạc); ở những thế kỷ đầu công nguyên đã có hay chưa các đền Hai Bà Trưng (và các nữ tướng?), đền Bà Triệu?... Nhưng huyền tích thì đã có ở thế kỷ thứ III (xem *Nam Việt chí*). Đọc *Nam phương thảo*

mộc trang của Kế Hàm (thế kỷ thứ III, đời Tấn) là thấy có *nữ tửu* (rượu cất khi con gái mới sinh bỏ vào hũ sành chôn bờ ao, ngày cưới cô gái, đào các hũ rượu ấy lên dùng trong hôn lễ). Cũng ở cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III, thời Sĩ Nhiếp (xem *Tam Quốc chí, Ngô chí*) nhưng thư tịch Việt Nam thì chép muộn hơn (xem *Việt điện u linh, Lĩnh nam chích quái, Toàn thư, Cổ châu Phật bản hạnh...*) thì có huyền tích *Man nương - Khâu đà la* và chùa Mãn Xá cùng 4 chùa Tứ Pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện (GS.Hoàng Xuân Hãn cho là vết tích các đền thờ - thần mây, mưa, gió, sấm, sau được Phật giáo hoá - bản địa hoá thành 4 "chùa Bà": Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Giàn, Bà Tướng - các nữ thần nông nghiệp).

Nữ thần nông nghiệp sớm nhất cố nhiên là *mẹ Đất - mẹ Nước* (hoá thân vào Man Nương) rồi mẹ Lúa (sau hoá thân và được "lịch sử hoá" (historisation) thành *Bà chúa Kho* ở Giảng Võ (Hà Nội) ở Cổ Mễ (Bắc Ninh), ở Mễ Sở (Khoái Châu, Hưng Yên), ở A Sào (Kho Gạo - Hưng Nhân, Thái Bình) v.v...

2- Dài dòng văn tự như thế - không phải là vô ích - thì ta mới có thể tiếp cận Mẫu Liễu Hạnh với các lễ hội Phủ Giày *, Phủ Tây Hồ, đền Sòng - Phố Cát và rất nhiều *Đền Mẫu* khác từ thượng du cho đến hạ du, từ Bắc chí Nam (theo Đạo Mẫu ở Việt Nam, Ngô Đức Thịnh chủ biên, Hà Nội, 2002, Nxb. VHTT).

Mẫu Liễu Hạnh

1- Về chữ nghĩa - "Mẫu" là từ Hán Việt, nghĩa tiếng Việt là mẹ, thuở nhỏ, học chữ Nho ông nội, ông tôi giảng: Đấy là một chữ tượng hình tượng trưng cái bụng to, bên trong bụng có hình đứa trẻ con, có nghĩa là mẹ; người đàn bà có mang, có thai (miền Nam gọi là mang bầu), sau 9 tháng 10 ngày, sinh ra một đứa trẻ, và "bà bầu" trở thành bà mẹ. Bây giờ, làm "học giả" tôi phải tra cứu sách vở. Tiện trong nhà có cuốn Hán tự tố nguyên (Tìm về cội nguồn chữ Hán) của Lý Lạc Nghị và Jim Waler (Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997) mở trang 422, tôi thấy hình Giáp cốt văn vẽ là, khai thư viết, và được giải thích là "một phụ nữ ngồi ở tư thế quỳ, trước ngực có hai bầu vú sữa, đó là tượng trưng của người mẹ. Nghĩa gốc là "mẫu thân". Cũng dùng để chỉ: "nữ giới thuộc lớp bề trên" (như "tổ mẫu", "bá mẫu" và giống cái (như mẫu súc là con vật cái).

Biết vậy! Ông tôi, nhà Nho Việt "tiểu - trung đăng khoa", giảng dễ hiểu hơn cho cái đầu óc "ngu lâu, đần dai, khó đào tạo" của cái thằng tôi.

- Liễu là một loài cây, liễu rủ trong thơ xưa thường tượng trưng cho đàn bà, kiểu "phận Liễu" của thơ Hồ Xuân Hương hay "Liễu bồ" trong thư Hán - Hoa.

Mẫu Phủ Giày còn có tên Liễu Hạnh. Hạnh là cây mận, cũng như người chồng thứ nhất (hay duy nhất?) của Mẫu là Đào lang, chàng họ Đào, con nuôi Trần Công (còn Mẫu Liễu là con Lê Thái Công. Cũng có sách (Tiên từ phả ký) chép tổ tiên Mẫu vốn họ Trần. Hiện ở làng An/Kim Thái xã Vân Cát - nơi toạ lạc Phủ Giày, có họ Trần Lê. (Chưa biết đâu mà lần!).

Theo huyền tích, mẫu Liễu Hạnh còn có 2 thị nữ trong lần "Giáng trần" thứ 3 là cô Quế và cô Thị nữa, cũng đều là tên cây cả.

Xem xét xã hội học, thì các tên này: Liễu Hạnh, Quế, Thị, Quỳnh... đều có thể đặt tên cho cả nữ và nam, nhưng thường thường nghiêng về nữ (Tôi có biết hay/và có bạn đàn ông tên Liễu, Hạnh, Quế, Quỳnh...). Rõ ra văn hoá Việt Nam là "văn hoá thực vật" (gourou).

2- Về con người:

- Hình như người nào tiếp cận nghiên cứu Mẫu Liễu đều công nhận: có một người nữ *bằng xương bằng thịt*, tên là Lê Thị Thắng hay Giáng Tiên gì đó sinh ra trong gia đình ông bà họ Lê (hay gốc họ Trần rồi vì "tránh loạn" đổi sang họ Lê) ở làng An Thái, xã Vân Cát, huyện Thiên Bản (đời Nguyễn (Tự Đức) đổi thành Vụ Bản), xứ Nam. Còn sinh vào đời nào thời nào thì mỗi tài liệu cũng nói một phách. *Truyền kỳ tân phả* của bà Đoàn Thị Điểm thì ghi là năm Thiên Hựu đời Lê Anh Tông: Nhưng cũng có truyền thuyết nói Mẫu sinh ra thời Lê Thái Tổ (1428 - 1433). Không tư liệu nào nói Mẫu sinh ra dưới thời Trần. Vậy đại thể là Mẫu sinh vào thời Lê/Mạc, thế kỷ XV - XVI. Có vẻ như với huyền tích xướng hoạ với Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan và Vân Cát Lê gia ngọc phả thì Mẫu sinh ở thế kỷ XVI ở thời Mạc/Lê thì phải lẽ hơn và bà nữ học sĩ họ Đoàn đã chép đúng.

- Điểm thứ hai, là gần như tài liệu nào cũng thống nhất là Mẫu có chồng, có con (trừ Ngọc phả) nghĩa là Mẫu đã từng sống *đời thường*.

- Điểm thứ ba, mọi tài liệu đều ghi nhận là Mẫu Liễu mất sớm, khi còn ít tuổi hay cùng lắm thì mới ngoài 20 tuổi. Tuổi trẻ, mất sớm thì dễ luyến tiếc cõi trần lắm (huống chi lại có chồng, có con nhỏ), nếu không thì tâm thức người còn sống ở lại đời cũng hay tiếc thương người chết trẻ. Đấy là cái nền tảng tâm thức dân gian để dẫn đến câu

* Hiện nay, về nơi thờ Mẫu Liễu Hạnh ở Vụ Bản, có người viết là Phủ Giày, có người viết Phủ Dày (Dầy). Các bài viết in trong số Tạp chí này cũng thể hiện điều đó. Để bạn đọc tham khảo BBT. tôn trọng và giữ nguyên cách viết của tác giả.

chuyện huyền ảo "giáng trần" hai ba lần.

- Sao chăng nữa, thì càng về sau, câu chuyện của Mẫu càng trở thành "bất thường" rồi thậm chí "phi thường". Ở nhiều bài viết trước đây, hơn chục năm có lẻ rồi, tôi đều xếp những nhà nho Việt Nam viết truyện Mẫu hay/và có dính dáng dây dưa với Mẫu, như Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Dữ, Phùng Khắc Khoan, cử nhân Ngô, tú tài Lý, kể luôn cả Trạng Quỳnh dân gian muộn màng về sau, đều là các nhà Nho phi chính thống (kể cả các nhà nho thế kỷ XX đứng ra trùng tu Phủ Mẫu như Đoàn Triển, Cao Xuân Dục...). Vì sao?

Vì giáo lý Nho chính thống, ít nhất có hai câu châm ngôn định hướng, được gán cho Đức Khổng Phu Tử:

"Quỷ thần kính nhi viễn chi"

(Quỷ thần nên kính mà nên xa)

"Tử bất ngữ Quái, Lực, Loạn, Thần"

(Đức Khổng Tử không nói đến những chuyện Quái dị, Bạo lực, làm Loạn, Thần Thánh).

Ấy thế mà nhiều nhà nho Việt Nam, tiến sĩ, cử nhân học sĩ hẳn hoi vẫn biên soạn *Lĩnh nam chính quái, Truyền kỳ mạn lục, Truyền kỳ tân phả, Sấm vĩ*..., nghĩa là ít nhiều đều là nho lệch chiều (dévié) chính thống, chưa kể các nhà nho về sau mà cố GS. Trần Đình Hượu mệnh danh là "nho tài tử" như Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Chu Mạnh Trinh...

Sao chăng nữa, với dân gian và với các nhà nho phi chính thống, Mẫu Liễu Hạnh đã trở thành một *nhân vật huyền kỳ* (mythic personnage).

Theo ý tôi, Mẫu Liễu Hạnh là *cái đỉnh cao chót vót nhất* (summit) trong Phức Hệ Mẫu Việt Nam.

Ở Phủ Giày (cả Phủ Tiên Hương và Phủ Vân) Mẫu Liễu Hạnh đã được đồng nhất với Mẫu Thiên Phủ của Tam Tứ phủ công đồng.

Trong một số sắc phong của triều đình, Mẫu còn được vua giao "cai quản cả miền sơn lâm" nghĩa là Mẫu Liễu lại được đồng nhất cả với Mẫu Thượng Ngàn.

Rồi sự tích hợp Đạo thờ Mẫu và Đạo Phật sau huyền tích "Sòng/Sùng sơn đại chiến" đã biến Mẫu Liễu thành một đệ tử của Phật. Sau này (thế kỷ XVIII, XIX) ở châu thổ Bắc Bộ, gần như trong bất cứ khuôn viên nhà chùa nào cũng có Điện Mẫu. Tại khu Lăng Mẫu ở xứ Cây Đa Phủ Giày, được xây dựng lại bằng đá dưới thời vị giáo dân Nam Phương hoàng hậu (1937 - 1938) với 60 trụ đá và 60 bông sen "núm vú" trên đỉnh trụ; trong các câu đối, người ta còn ví Mẫu Liễu với Quan Thế Âm Bồ Tát. Lời khấn ở Phủ Giày kêu cầu Mẫu Liễu là "mạ vàng Bồ Tát".

Cũng ở trong nhiều sắc phong của triều đình từ Lê đến Nguyễn, Mẫu Liễu còn được coi là Tiên với danh hiệu "Đế Thích Liễu Hạnh" (Vĩnh Khánh, 1729), "Đế Thích Thiên đình cẩm tú, Thiên thượng tiên thần" (Cảnh Hưng 1740), "Đế Thích thiên đình Liễu Hạnh công chúa thượng đẳng thần" (Quang Trung, 1789) "Mẫu nghi thiên hạ"... Và Đoàn Thị Điểm ghi chuyện Mẫu dưới danh hiệu "Vân Cát thần nữ"...

3- Có lẽ, trong bối cảnh tâm linh, tâm thức tiểu nông châu thổ Bắc Bộ như vậy, mà vị thế văn hoá - xã hội của Mẫu Liễu Hạnh đã được nâng lên hàng "Tứ bất tử" với mô hình ổn định cuối cùng và vĩnh cửu là:

- Thánh Tản Viên (Sơn Thánh).
- Phù Đổng Thiên Vương
- Chử Đồng Tử - Tiên Dung (Chử đạo Tổ)
- Mẫu Liễu Hạnh.

Dưới góc nhìn địa - văn hoá, thì các trật tự "Tứ bất tử" này phản ánh các thần linh cao nhất từ vùng núi (Tản Viên) - vùng châu thổ cao (Thánh Gióng), vùng châu thổ (Chử Đồng Tử) và vùng hạ châu thổ (Mẫu Liễu Hạnh).

4- Theo Hồi ký của nhà cách mạng gốc Nho Trần Huy Liệu - quê Vân Cát - tức quê Mẫu Liễu - thì từ hồi trẻ ông đã rất buồn phiền vì ở ngay địa phương ông đã có những xung đột, khi ngấm ngầm, lúc công khai, giữa hai bên Lương (Phủ Giày) - Giáo (Báng Già - Kim Bảng) với hai biểu tượng cùng là nữ và đối chọi nhau: Mẫu Liễu Hạnh

Nhìn dưới góc độ Tôn giáo học thuần tuý, thì đấy cũng là một vấn đề thú vị cần đi sâu nghiên cứu. Có vị linh mục nói với tôi là quá nửa nhà thờ Thiên Chúa giáo là nhà thờ Đức mẹ và nếu không có Đức mẹ Maria thì rất khó truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam.

5- Theo ý tôi, thì châu thổ Bắc Bộ, đỉnh cao nhất là sinh hoạt văn hoá tâm linh - lễ hội "Xuân thu nhị kỳ" hàng năm là:

Tháng Tám giỗ Cha

Tháng Ba giỗ Mẹ

"Cha" đây là Đức Thánh Trần - Trần Hưng Đạo - một nhân vật lịch sử, được giới học giả thế giới phong là 1 trong 10 danh nhân quân sự thế giới cổ kim. Sử chính thức *(Toàn thư)* ghi rõ là ngài mất ở tư dinh Kiếp Bạc năm Canh Tý (1300) ngày 20 tháng 8 (lịch ta). Hội đền Kiếp Bạc xứ Đông (Hải Dương) đã và đang diễn ra trong những ngày trung tuần tháng tám đó. Cũng có người (Đặng Văn Lung?) cho "Cha" đây là chỉ "Vua cha Bát Hải" một nhân vật huyền kỳ mang màu sắc Trung Hoa, nhưng xem ra không có lý lẽ vững vàng gì, ngoài "lễ hội đồng bằng" diễn ra tháng Tám hàng

năm ở Đền Bát Hải đại vương tại tỉnh Thái Bình. "Mẹ" thì ai cũng nhất trí là Mẫu Liễu Hạnh, với *Hội Phủ Giày* tháng Ba do tương truyền (không có sử chính thức nào ghi) là Mẫu mất ngày mồng ba tháng ba, khi còn quá trẻ.

"Cha" và "Mẹ" đều là hai nhân vật có sinh, có tử, và đều được "huyền kỳ hoá" thành: Đức Thánh Trần và Mẫu Liễu Hạnh.

Đức Trần Hưng Đạo - vẫn theo sử chính thức - thì đã được vua Trần cho phép lập đền thờ ngài ngay từ khi ngài còn sống ("sinh từ"). Vậy Đền Kiếp Bạc đã tồn tại từ cuối thế kỷ XIII, và khảo cổ học của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (Với Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam) đã tìm thấy di tích nền/sân đền ở phía tả sau ngôi đền hiện tại (đã được rải nilon phủ cát lấp đi để khi có điều kiện sẽ tiếp tục khai quật), có lát gạch vuông chạm hoa cúc điển hình thời Trần. Khảo cổ học cũng đã tìm thấy lò gốm điển hình Trần ở Xóm Hống gần Đền Kiếp Bạc. Chỉ có cuốn *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* do Đức Hưng Đạo viết và không in, chỉ truyền cho con cháu trong gia tộc giữ, là chưa tìm thấy (hay không bao giờ tìm thấy được nữa?). Và đó cũng là một trong những nguyên nhân sinh ra những truyện truyền kỳ về Đức Thánh Trần.

Còn chuyện về Mẫu Liễu thì mơ hồ hơn và phức tạp hơn.

+ Chưa thể rõ *không gian sinh thành Mẫu Liễu*, nhưng loanh quanh vùng Vụ Bản - Ý Yên gì đó, mà ta nên nói đủ mơ hồ và đủ đúng là xứ Nam (trong 4 xứ/trấn Đông Nam Đoài Bắc của châu thổ Bắc Bộ (sông Nhị Hồng và sông Thái Bình) với trung tâm là đô thành Thăng Long - Hà Nội).

Còn không gian trở thành Mẫu - "Mẫu là Mẫu Liễu Hạnh" - thì trải rộng dài, dọc theo "Thiên Lý Lộ (sau biến đổi thành quốc lộ I) từ xứ Lạng (Lạng Sơn) - xứ Bắc - Kinh kỳ (Phủ Tây Hồ) đến xứ Nam (Phủ Giày) rồi xứ Thanh (Đền Sòng - Phố Cát "Thiêng nhất xứ Thanh") rồi xứ Nghệ... rồi lan toả mãi nữa vào Nam, có "địa vị" ở điện Huệ Nam - Hòn Chén Huế...) rồi nữa nữa cho đến Bà Rịa - Vũng Tàu dài theo năm tháng ngay cả sau khi "giải phóng miền Nam" (30-4-1975).

+ *Thời gian sinh thành Mẫu Liễu* cũng còn khá mù mờ, thế kỷ 15 hoặc thế kỷ 16 nhưng có vẻ là thế kỷ 16 - như Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm viết và các huyền tích liên quan đến Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613) - thì "chắc ăn" hơn.

+ Và *thời gian Mẫu trở thành Mẫu Liễu* thì có thể tính từ cuối thế kỷ 16 trở đi, thời Mạc - với sự phục sinh của Đạo giáo, của Phật giáo sau một thời gian có vẻ "độc tôn Nho, của thời đại Lê Thánh Tông - rồi thời Lê Trịnh. Theo huyền tích, Mẫu "dính líu" với Trạng Bùng ở Lạng Sơn, rồi ở Hồ Tây - Thăng Long. Mẫu, vẫn theo huyền tích, còn "dính líu" với Trạng Quỳnh ở Đền Sòng xứ Thanh, đại thể là khoảng thế kỷ XVIII.

Thế kỷ XVIII, nhà Lê - Trịnh đã "phong thần cho Mẫu và con rể vua Cảnh Hưng - Vua Quang Trung - cũng phong Mẫu là Thượng Đẳng Thần" - tột đỉnh vinh quang được "chính thức hoá", "nhà nước hoá" rồi! Vậy có thể tạm kết luận là Hào quang Mẫu Liễu đã được thắp sáng từ thế kỷ XVI, toả rạng ở thế kỷ XVII, XVIII, XIX cho đến nay! Thời gian "cái thuở ban đầu" ấy, với bà "trạng nguyên" Nguyễn Thị Duệ, bà Quận Quế, bà mẹ (Nhữ Thị Lan) của Đức Trạng Trình, bà (tỉ phú) Bối chuyên làm từ thiện, bắc cầu qua sông cho các cháu bé, người buôn... đi lại, học hành dễ dàng... Các Bà đã làm nên nhiều việc lớn. Cộng tất cả các việc lớn ấy lại, người ta quy công cuối cùng cho *Mẫu Liễu, người đại diện tối cao và tột cùng của Nguyên lý Mẹ của nền văn hoá Việt Nam!*

6- Ở Phủ Giày - xứ Nam trong lễ hội tháng Ba lịch Trăng, ít ra là đã hội tụ được hai thành tựu văn hoá lớn "đậm đà bản sắc dân tộc". Đó là:

+ Ca nhạc "chầu văn", đầy chất "giật những đảo phách" (symcopes), rất phù hợp, phụ hoạ cho "nhạc múa nhảy".

+ Múa Bóng - Lên Đồng - Ngồi Đồng - Bắc ghế, không phải chỉ là sự "uốn lượn" tay - bàn tay của Chèo - nghệ thuật trình diễn - xuất hiện ít nhất từ thời Đinh tại cung đình Hoa Lư thế kỷ X - mà là cả "nghệ thuật cơ thể" (muscular art), nhún nhảy, uốn éo từ đầu đến chân, mắt lúng liếng, với các trang phục khác nhau, sang trọng, tượng trưng cho các "ông hoàng bà chúa" "đồng cô bóng cậu", phản ánh các "kỳ nữ, kỳ nam" từ miền xuôi đến miền núi, đại diện cho nhiều thủ lĩnh (hữu hình và vô hình) của các tộc người, từ miền núi đến miền xuôi, từ ông "Bảy Bảo Hà" (Lào Cai), "Chầu Lục" (xứ Lạng), quan lớn Tuần Tranh (Ninh Giang, Hải Dương), Tuần Lảnh (Hà Nam), "Ông Hoàng Mười" (từ xứ Nghệ được trên "cử" ra xứ Phủ Giày quản trị), rồi nào là "cô Bơ" (bà) Hoà Bình, "cô Chín" xứ Mường v.v... và v.v...

Hội Phủ Giày ngày xưa: Đó là một Đại lễ hội cuối xuân của người dân châu thổ Bắc Bộ, với tín

(xem tiếp trang 72)

VIỆC PHỤC HỒI, PHÁT HUY,...

(tiếp trang 57)

ngưỡng tâm linh "thờ Mẹ, kính Cha", với Đại nhạc hội "chầu văn" đầy chất "dậm dật" phá cách cái du dương - êm đềm mà không khỏi "đơn điệu" (monotone) nhàm chán của những loại hình hát "giao duyên", hoà điệu hoàn toàn với "múa thiêng" (dance sacrée) điển trưng cho *múa nhảy thăng hoa* của người Việt châu thổ, cả đời chịu đựng cảnh "mẹ chồng - nàng dâu", chịu đựng "khổ cực vì chồng vì con", sinh ra nhàm chán cái "thường ngày buồn tẻ" chỉ muốn "nhảy lên", "thăng hoa lên" trên cái bình thường - từ thời còn trẻ chứ có phải ai cũng bằng lòng với lối sống *"trẻ vui nhà, già vui chùa"* đâu.

Trớ trêu thay, cái gì "quá độ" trên mức bình thường thì sớm muộn gì cũng bị "dè bỉu" rồi "phê phán" rồi "cấm đoán".

Tột đỉnh của sự cấm đoán, khiến nhiều ông chồng có vợ hay "ngồi đồng" thích thú, là Nghị định số 56 của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) do Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị ký năm 1975 cấm mở hội Phủ Giày ở Nam Định và hội Đồng Bằng ở Thái Bình. Trong khi đó, theo Quyết định ngày 21-2-1975, Bộ Văn hoá chính thức công nhận quần thể di tích Phủ Giày là di sản lịch sử - nghệ thuật cần được giữ gìn bảo vệ.

Cái di sản "vật thể" thì được nhà nước cho giữ gìn. Còn cái di sản "phi vật thể" lồng trùng trong đó, được coi là cái *Hồn* của Phủ Giày, nào hát chầu văn, nào "múa thiêng" đồng cô đồng cậu, kể cả hội chợ Viềng mồng 8 tháng giêng, những "sinh hoạt văn hoá dân gian" (bao giờ mà chẳng đan xen cái lành mạnh và cái không lành mạnh) đều bị cấm đoán.

Tôi còn nhớ mùa xuân 1957, sau sai lầm đau đớn Cải cách ruộng đất 55-56, sau 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp trường kỳ và gian khổ, biết bao di sản văn hoá cổ truyền, cả "vật thể" (Đình-chùa-đền-miếu, với biết bao Thần tích, Thần phả, Gia phả...) và "phi vật thể" (Lễ hội - sinh hoạt tổng hợp văn hoá dân gian, Đúm, Ví, Xoan, Ghẹo, Trống quân...) đã bị phá huỷ, mai một dần....

May thay, khi ấy tôi làm trợ lý cho GS.Đào Duy Anh, Cụ có người em ruột là nhà cách mạng Đào Duy Kỳ làm Vụ trưởng Vụ "Văn hoá đại chúng" của Bộ Văn hoá. Ông "thả" cho dân "buông xả", phục hồi mọi lễ hội dân gian. GS Đào đưa cho tôi chiếc xe đạp công, một máy ảnh, một tờ giấy giới thiệu của Hiệu trưởng Trường đại học Tổng hợp và "ra lệnh": Cả mùa xuân này, anh hãy đạp xe đi dự các lễ hội, nhất là ở xứ Bắc, xứ Nam, coi như đi công tác, quan sát, ghi chép cho đầy đủ, rồi về báo cáo tôi!

Đi chơi hội cũng là đi công tác, trong túi có "công lệnh kiêm giấy đi đường", vui thú viết bao! Đến đâu cũng được dân nuôi, cỗ bàn rượu chè đàng hoàng. Sướng! Đi - Chơi - Học - Làm... kết hợp nhuần nhuyễn, theo Nguyễn Khắc Viện, thế là đắc đạo!

Được đúng một năm! Năm sau, dẹp Vụ Văn hoá đại chúng và ông Vụ trưởng Đào, dẹp luôn các lễ hội! Cao Huy Đỉnh cả đời nghiên cứu Ông Dóng mà không hề được xem Hội Gióng (anh trước ở Nghệ rồi đi Ấn Độ, lại mất trước 3/1975. Trong cuốn *Người anh hùng làng Dóng*, Cao Huy Đỉnh có một chương dành cho "Hội Gióng" là dựa vào văn bản của một người khác (chưa tiện nói tên).

8- Tiếp đó, từ 1959 rồi 1960, là phong trào hợp tác hoá ở nông thôn miền Bắc, ruộng Đình, ruộng Chùa, ruộng Đền, ruộng Họ và nhà thờ Họ... bao nhiêu thứ ruộng công của xóm làng Việt cổ truyền nơi châu thổ Bắc Bộ đã được/bị "hợp tác hoá" hầu hết. Và hầu hết các di sản văn hoá vật thể - hữu thể của xóm làng đều bị buông lỏng quản lý hay quản lý "kiểu khác" - nhiều đình đền bị phá hay biến thành "Kho hợp tác", hay "mặc kệ nó", "muốn ra sao thì ra".

9- a. Sau khi Lê Thánh Tông nằm xuống (1497) rồi nhất là sau khi nhà Mạc lên ngôi vua thay nhà Lê (1527) thì lại có một thời kỳ đa nguồn (Pluralism) tôn giáo mới. Chùa-Đền-Miếu-Quán đạo được trùng tu hay làm mới. Vợ chồng đại thần Mạc Ngọc Liễn có công lao nhiều nhất, bỏ của bỏ công nhiều nhất trong lĩnh vực này.

b. Về phần nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, từ sau 1975 rồi 1976 chuyển thành Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tình hình tôn giáo - tín ngưỡng cũng chưa có gì cải thiện hơn. Trên văn bản chính thức, Chính phủ cấm mở hội Phủ Giày (và "Hội đồng bằng") để cấp dưới (tỉnh - huyện - xã) có chỗ dựa pháp lý mà cứ y chiếu thi hành...

Tất nhiên là có bức xúc tâm lý, có căng thẳng

xã hội giữa dân thường và chính quyền. Nói "mềm" như các tác giả cuốn Đạo Mẫu ở Việt Nam (đã dẫn, tr 202-203): Sau Nghị định 56/75 của Chính phủ, "hơn 30 năm hội Phủ Giày không được tổ chức. Các đền phủ đóng cửa, người đi lễ không dám công khai (nhưng vẫn làm lén lút - TQV). Nhưng từ sau khi đổi mới, vào cuối những năm 80 và đặc biệt đầu những năm 90 (của thế kỷ XX), Nghị định này dường như không còn thích hợp (thực ra là chưa bao giờ thích hợp - TQV) với nguyện vọng của đông đảo quần chúng nữa. Người ta lại công khai đi lễ Mẫu. Số lượng người đến Phủ Giày có lẽ đến hàng triệu mỗi năm. Hàng hoá khắp nơi lại kéo về ùn ùn bán dọc theo con đường rải đá từ đường 56 vào Phủ Tiên Hương và trước cửa các di tích. Và *trên thực tế* (tôi nhấn mạnh TQV) khi bị cấm tổ chức mở hội thì phần lễ nghi vẫn cứ diễn ra suốt ngày đêm. Điều này đặt ra một vấn đề cho các cấp lãnh đạo. Trên cơ sở xem xét tình hình thực tế, từ năm 1995 và trong (các) năm 1996, 1997, Hội Phủ Giày đã mở thử nghiệm (thực ra là *mở lại*, mỗi năm một hé mở rộng hơn - TQV).

Với những thành công được ghi nhận trong các lễ hội thử nghiệm, năm 1998, hội Phủ Giày đã được nhận quyết định chính thức cho phép mở hội do Thứ trưởng Bộ Văn hoá ký ngày 5/3/1998.

Đấy không phải là kết quả của những nỗ lực lớn lao của chính quyền "địa phương" như các tác giả cuốn *Đạo Mẫu ở Việt Nam* nói. Tất yếu là do sự kiên trì tín ngưỡng Mẫu của nhân dân Phủ Giày, thủ nhang Phủ Giày và nhân dân cả nước, nhất là những tín đồ ở các đô thị Hà Nội và nhiều đô thị khác.

Ở Hà Nội, từ lâu lắm rồi đã tự phát, nửa tự phát hình thành các Hội đi lễ "phi chính phủ" xoay quanh các tín đồ ở các chợ: Chợ Dừa, chợ Mơ, chợ Đồng Xuân, chợ Hôm - Đức Viên v.v... Sau đó các "hội nhỏ" ấy tập hợp lại, đâm đơn xin thành lập "Hội Chân tâm bảo trợ di tích", có những "trí thức lớn" sau đây đứng đằng sau hỗ trợ:

- Nhà thơ Nông Quốc Chấn, Thứ trưởng Bộ Văn hoá.
- GS. triết học Vũ Khiêu.
- GS. sử học Trần Quốc Vượng.
- Nhà nghiên cứu nghệ thuật Phật giáo và tín ngưỡng dân gian Trần Lâm Biền...

Phải chờ sau khi Hội Sử học Hà Nội được chính thức thành lập (1989) do tôi - Trần Quốc Vượng làm Chủ tịch, thì Hội "Chân tâm..." mới được chính thức mở Đại hội thành lập, về tổ chức là trực thuộc Hội Sử Hà Nội. Đây không phải là một sự "kể công". Đây là một sự thực lịch sử.

Nếu không có "Hội Chân tâm..." Hà Nội và các vị "chức sắc" kể trên, cộng với sự ủng hộ của vị Phó Chủ tịch tỉnh Hà Nam Ninh Đinh Gia Huấn hồi đó (Vị này sau bị huyền chức, trong nhiều tội danh có "tội" ủng hộ việc mở lại Hội "Phủ Giày") thì.... thời Đổi mới vẫn mở lại Hội Phủ Giày thôi, nhưng mà còn lâu...

Một ngày đẹp trời tháng ba Canh Ngọ (1990), ông Nông Quốc Chấn và tôi kéo theo đông đảo các bà, các ông ở "Hội Chân tâm..." xuống Hà Nam Ninh, xuống Phủ Giày lễ Mẫu, rồi về thành phố Nam Định tổ chức Hội thảo về Mẫu Liễu và Hội Phủ Giày.

Tháng 6-1992, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam và Viện Văn học, Viện Văn hoá dân gian (nay là Viện Nghiên cứu văn hoá) tổ chức Hội thảo khoa học về "Huyền thoại Mẫu Liễu Hạnh" ngay giữa Thủ đô Hà Nội, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Cánh cửa nghiên cứu Mẫu Liễu và đạo Mẫu dân gian cứ từ từ mở.

Và, cánh cửa Phủ Giày hàng năm "Tháng Ba giỗ Mẹ" cũng từ từ mở lại...

Bài viết này không có lời đóng!

Ngày Giỗ Mẹ

Tháng Ba Giáp Thân 2004

T.Q.V

SUMMARY: CONSERVATION, PROMOTION AND ENRICHMENT OF PHU GIAY FESTIVAL

The author represents the legend of Holy Mother Lieu Hanh, who is thought to be either a fairy or a person with many good as well as not so good characteristics. The writer addresses the cult of Holy Mother Lieu Hanh in the basic space and time of Vietnamese folk spiritual belief. The expressive form of possession by spirits is also revealed. This article, clearly outlines the revival process of the festival of Phu Giay over the last 10 years.

(PROF. TRAN QUOC VUONG).